

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/ DS-ST
Ngày: 14 - 01- 2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Bùi Ngọc Hà;

2. Bà: Lê Thị Chung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Đông - Là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh tham gia phiên tòa: Bà: My La - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh, Tòa án nhân dân huyện Di Linh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐXX-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ Tr, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: 88A L, tổ 6, TT D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh N (Tên gọi khác: Ú, Ú E), sinh năm: 1971. Địa chỉ: số nhà 102 thôn K'Long Trao 2, xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Văn Thanh B, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: 88 L, tổ dân phố 6, TT D, D, Lâm Đồng.

2. Ông Trần Phúc A, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: số nhà 102 thôn KL2, xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà Tr và ông B có mặt; Bị đơn bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông A vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ Tr trình bày:

Do quen biết nên tôi có cho bà Trần Thị ThAh N (tên gọi ở nhà là Út, Út Em) vay 09 lần tiền để đáo hạn ngân hàng và sinh hoạt gia đình với tổng số tiền 1.250.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 10/10/2017 cho bà N (tên gọi khác: Út, Út Em) vay số tiền 400.000.000 đồng, khi cho vay có lập giấy tờ. Đối với khoản nợ này tôi chỉ yêu cầu trả lại tiền vay 400.000.000đ không yêu cầu lãi suất.

+ Lần 2: Ngày 15/10/2017 cho bà N (tên gọi khác: Út, Út Em) vay số tiền 100.000.000 đồng, khi cho vay có lập giấy tờ. Đối với khoản nợ này tôi chỉ yêu cầu trả lại tiền vay 100.000.000đ không yêu cầu lãi suất.

+ Lần 3: Ngày 25/10/2017 cho bà N (tên gọi khác: Út, Út Em) vay số tiền 80.000.000đ, khi cho vay có lập giấy tờ. Đối với khoản nợ này tôi chỉ yêu cầu trả lại tiền vay 100.000.000đ không yêu cầu lãi suất.

+ Lần 4: Ngày 01/12/2017 cho bà N (tên gọi khác: Út, Út Em) vay số tiền 20.000.000đ, khi cho vay có lập giấy tờ. Đối với khoản nợ này tôi chỉ yêu cầu trả lại tiền vay 20.000.000đ không yêu cầu lãi suất.

+ Lần 5: Ngày 04/12/2017 cho bà N (tên gọi khác: Út, Út Em) vay số tiền 50.000.000đ, khi cho vay có lập giấy tờ. Đối với khoản nợ này tôi chỉ yêu cầu trả lại tiền vay 50.000.000đ không yêu cầu lãi suất.

+ Lần 6: Ngày 17/01/2018 cho bà N (tên gọi khác: Út, Út Em) vay số tiền 100.000.000đ, khi cho vay có lập giấy tờ. Đối với khoản nợ này tôi chỉ yêu cầu trả lại tiền vay 100.000.000đ không yêu cầu lãi suất.

+ Lần 7: Ngày 30/7/2018 cho bà N (tên gọi khác: Út, Út Em) vay số tiền 100.000.000đ, khi cho vay có lập giấy tờ, bà N hẹn đến ngày 30/8/2018 sẽ trả gốc và lãi nhưng không ghi rõ mức lãi cụ thể vào biên bản. Đối với khoản nợ này tôi yêu cầu trả lại tiền vay gốc 100.000.000đ và yêu cầu lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 01/8/2018 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, tạm tính đến ngày hôm nay 20/9/2021 là 37 tháng, lãi suất tạm tính như sau ($100.000.000đ \times 0.83\% \times 37 \text{ tháng} = 30.710.000đ$).

+ Lần 8: Ngày 06/8/2018 cho bà N (tên gọi khác: Út, Út Em) vay số tiền 200.000.000đ, khi cho vay có lập giấy tờ, bà N hẹn đến ngày 06/9/2018 sẽ trả gốc, về lãi suất có thỏa thuận nhưng không ghi rõ mức lãi cụ thể vào giấy vay. Đối với khoản nợ này tôi yêu cầu trả lại tiền vay gốc 200.000.000đ và yêu cầu lãi suất 0.83%/ tháng tính từ ngày 07/9/2018 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, tạm tính đến ngày hôm nay 20/9/2021 lãi tạm tính như sau ($200.000.000đ \times 0.83\% \times 36 \text{ tháng} = 59.760.000đ$).

+ Lần 9: Ngày 13/8/2018 cho bà N (tên gọi khác: Út, Út Em) vay số tiền 200.000.000đ, khi cho vay có lập giấy tờ, bà N hẹn đến ngày 13/9/2018 sẽ trả gốc và lãi; về lãi suất có thỏa thuận nhưng không ghi rõ mức lãi cụ thể vào giấy vay. Đối với khoản nợ này tôi yêu cầu trả lại tiền vay gốc 200.000.000đ và yêu cầu lãi suất 0.83%/ tháng tính từ ngày 14/8/2018 đến ngày hôm nay 20/9/2021 lãi tạm tính như sau ($200.000.000đ \times 0.83\% \times 37 \text{ tháng} = 61.420.000đ$).

Tổng số tiền gốc và lãi tôi yêu cầu Bà Trần Thị Thanh N (Tên gọi khác: Út, Út Em) phải trả cho tôi gốc là 1.250.000.000đ và tiền lãi đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án tạm tính đến ngày 13/01/2021 là 151.890.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 1.401.890.000 (Một tỷ bốn trăm linh một triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng.

Tại phiên tòa hôm nay tôi xác định tài sản cho vay chung là tài sản chung của vợ chồng tôi là Nguyễn Thị Mỹ Tr và Nguyễn Văn Thanh B và chỉ yêu cầu buộc bà Trần Thị Thanh N trả tiền nợ gốc cho vợ chồng tôi số tiền là 1.250.000.000đ. Không yêu cầu bà N phải trả lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì khác và không yêu cầu ai khác ngoài bà N phải thanh toán.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Thanh B*: Thống nhất ý kiến bà Trình và không có ý kiến gì bổ sung.

- *Bị đơn bà Trần Thị Thanh N trình bày Tại bản tự khai ngày 13/05/2021*: Từ ngày 10/10/2017 đến ngày 13/8/2018 tôi có nhiều lần vay tiền của bà Mỹ Tr cụ thể:

- + Ngày 10/10/2017 vay 400.000.000đ
- + Ngày 15/10/2017 vay 100.000.000đ
- + Ngày 25/10/2017 vay 80.000.000đ
- + Ngày 01/12/2017 vay 20.000.000đ
- + Ngày 04/12/2017 vay 50.000.000đ
- + Ngày 17/01/2018 vay 100.000.000đ
- + Ngày 30/7/2018 vay 100.000.000đ
- + Ngày 06/8/2018 vay 200.000.000đ
- + Ngày 13/8/2018 vay 200.000.000đ

Qua 9 lần vay thì tổng số tiền là 1.250.000.000đ; mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng. Nay bà Tr yêu cầu trả gốc 1.250.000.000đ và lãi theo lãi suất ngân hàng là 1% thì tôi chỉ đồng ý trả dần nợ gốc, còn lãi thì tôi xin vì hoàn cảnh gia đình kinh tế quá khó khăn. Trong 9 lần vay tiền tôi có tự viết giấy nhận tiền, ký tên xác nhận cho bà Tr. Tôi đã được Tòa án cho xem bản chính của 9 giấy nhận nợ mà bà Tr đã nộp cho Tòa. Tôi thừa nhận đúng là chữ viết, chữ ký của tôi. Chồng tôi Trần Phúc A không liên quan và không biết đến việc mượn giữa tôi và bà Tr nên tôi là người có trách nhiệm trả nợ cho bà Tr.

Khai bổ sung: Ngoài tên Trần Thị Thanh N ngoài giấy nợ và tên gọi ở nhà và địa phương là út em là một người.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phúc A trình bày tại bản tự khai ngày 17/5/2021: Bà Trần Thị Thanh N là vợ tôi có vay mượn của bà Nguyễn Thị Mỹ Tr tôi hoàn toàn không biết. Do đó việc trả nợ do bà N chịu trách nhiệm.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh xác định Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tr buộc bà N có trách nhiệm trả cho bà Tr và ông B số tiền gốc 1.250.000.000đ. Về án phí: Bị đơn là bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị Tuyết Tr và bà Trần Thị Thanh N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tổ tụng dân sự. Nơi bị đơn cư trú tại huyện Di Linh nên Tòa án nhân dân huyện Di Linh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tổ tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Bà Tr có đơn khởi kiện yêu cầu bà N có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 1.250.000.000 đồng theo 09 giấy viết tay ngày 10/10/2017, 15/10/2017, 25/10/2017, 01/12/2017, 04/12/2017, 13/8/2018, 30/7/2018, 06/8/2018 và 17/01/2018 và lãi suất. Nhưng tại phiên tòa nguyên đơn bà Tr không yêu cầu trả lãi được xác định là quan hệ “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị Thanh N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 điều 228 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Thanh N. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Trần Phúc A: Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng ông A vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 điều 227 Tòa án xét xử vắng mặt ông A.

[4]. Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc Bà Trần Thị Thanh N (Tên gọi khác: Út, Út Em) phải trả tiền gốc là 1.250.000.000đ.

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm: 01 giấy viết tay không ghi tiêu đề có nội dung: “Ngày 10/10/17 Chị Út có mượn của Tr 400.000.000đ”, cuối văn bản có chữ ký nhưng không ghi họ, tên; 01 giấy viết tay không ghi tiêu đề có nội dung: “Ngày 15/10/17 Chị Út có mượn của Tr 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn)”, cuối văn bản có chữ ký nhưng không ghi họ, tên; 01 giấy viết tay không ghi tiêu đề có nội dung: “Ngày 25/10/17 Chị Út có mượn của Tr 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng chẵn)”, cuối văn bản có chữ ký và ghi tên là “Út”; 01 giấy viết tay không ghi tiêu đề có nội dung: “Chị Út có mượn của Tr 20.000.000đ (Hai mươi

triệu đồng chẵn) 01/12/2017”; 01 giấy viết tay không ghi tiêu đề có nội dung: “Ngày 04/12/17 Chị Út có mượn của Tr 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn)”, cuối văn bản có chữ ký nhưng không ghi họ, tên; 01 giấy viết tay không ghi tiêu đề có nội dung: “Ngày 17/01/2018 Chị Út có mượn của Tr 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn)”, cuối văn bản có chữ ký nhưng không ghi họ, tên; 01 giấy viết tay không ghi tiêu đề có nội dung: “Ngày 30.07.2018 Chị Út Em có mượn của Tr 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) Ngày 30/08/2019 sẽ trả cả gốc và lãi”, cuối văn bản có chữ ký và ghi tên là “Út Em”; 01 giấy viết tay không ghi tiêu đề có nội dung: “Hôm nay ngày 06.08.2018 Chị Út có mượn của Tr 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng chẵn). Hẹn 1 tháng đến ngày 06.09.2018 sẽ trả lại. Tiền lãi đã trả trước hết đủ rồi. Cuối văn bản có chữ ký và nhưng không ghi họ, tên; 01 giấy viết tay không ghi tiêu đề có nội dung: “Ngày 13.08.2018 Chị Út có mượn của Tr 200.000.000đ Hai trăm triệu đồng chẵn. Hẹn đến 13/09/2018 sẽ trả hết gốc + lãi”. Cuối văn bản có chữ ký và nhưng không ghi họ, tên (tất cả là bản chính). Tổng số tiền là 1.250.000.000đ.

Tại bản tự khai 13/05/2021 bị đơn Trần Thị Thanh N thừa nhận: Từ ngày 10/10/2017 đến ngày 13/8/2018 tôi có nhiều lần vay tiền của bà Mỹ Tr cụ thể:

- + Ngày 10/10/2017 vay 400.000.000đ
- + Ngày 15/10/2017 vay 100.000.000đ
- + Ngày 25/10/2017 vay 80.000.000đ
- + Ngày 01/12/2017 vay 20.000.000đ
- + Ngày 04/12/2017 vay 50.000.000đ
- + Ngày 17/01/2018 vay 100.000.000đ
- + Ngày 30/7/2018 vay 100.000.000đ
- + Ngày 06/8/2018 vay 200.000.000đ
- + Ngày 13/8/2018 vay 200.000.000đ

Qua 9 lần vay thì tổng số tiền là 1.250.000.000đ; mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng. Trong 9 lần vay tiền tôi có tự viết giấy nhận tiền, ký tên xác nhận cho bà Tr. Tôi đã được Tòa án cho xem bản chính của 9 giấy nhận nợ mà bà Tr đã nộp cho Tòa. Tôi thừa nhận đúng là chữ viết, chữ ký của tôi. Chồng tôi Trần Phúc A không liên quan và không biết đến việc mượn giữa tôi và bà Tr nên tôi là người có trách nhiệm trả nợ cho bà Tr.

Khai bổ sung: Ngoài tên Trần Thị Thanh N ngoài giấy nợ và tên gọi ở nhà và địa phương là út em là một người.

Qua đó có cơ sở khẳng định bà N có vay bà Tr số tiền gốc 1.250.000.000đ là sự thật, Tại phiên tòa bà Tr chỉ yêu cầu buộc bà N phải thanh toán khoản nợ gốc 1.250.000.000đ nên cần buộc bà N thanh toán khoản nợ nêu trên theo quy định tại khoản 1 điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 là phù hợp.

[5]. Tại phiên tòa Ông Nguyễn Văn Thanh B trình bày số tiền 1.250.000.000đ bà Tr cho bà N vay là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà Tr. Mặt khác, bà Tr thừa nhận số tiền 1.250.000.000đ bà cho bà N vay đúng là tài sản chung của vợ chồng bà Tr và ông B và đề nghị Tòa án buộc bà N phải thanh toán cho ông B và bà Tr nên có cơ sở xác định số tiền trên là tài sản chung của ông B và bà Tr cho bà N vay theo điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần buộc bà N phải trả cho vợ chồng bà Tr và ông B.

[6]. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ Tr chỉ yêu cầu buộc và N phải thanh toán tiền nợ gốc 1.250.000.000đ, không yêu cầu bà N phải trả lãi. Ông B là chồng bà Tr thống nhất với việc không yêu cầu tính lãi nên không xem xét về lãi suất trong bản án này

[7]. Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền phải thanh toán cho bà Tr và ông B với số tiền án phí là 49.500.000 đồng (số tiền 1,250,000,000đ nằm trong khoảng 800.000.000đ và 2.000.000.000đ, kết quả: $36.000.000đ + (3\% \times (1,250,000,000đ - 800.000.000đ)) = 49,500,000đ$).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điều 144, 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228- Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Khoản 1 điều 466, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33 luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ Tr về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Trần Thị Thanh N trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ Tr và ông Nguyễn Văn Thanh B số tiền: 1.250.000.000 đồng (theo các giấy viết tay ngày 10/10/2017, ngày 15/10/2017, ngày 25/10/2017, ngày 01/12/2017, ngày 04/12/2017, ngày 17/01/2018, ngày 30/7/2018, ngày 06/8/2018 và ngày 13/8/2018).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Buộc bà Trần Thị Thanh N phải chịu 49.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ Tr 29.250.000đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số AA/2017/0001939 ngày 26/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Di Linh.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Di Linh;
- Chi cục THADS huyện Di Linh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đồng

